

Vietnam Today: Các mã ngân hàng giúp chỉ số VN-Index tăng 1,3%, thanh khoản tăng mạnh đạt 1,07 tỷ USD

28/05/2021

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vcsc.com.vn

+8428 3914 3588

	VNI	HNI	UP CoM
Điểm	1320.5	310.5	86.1
% Δ	1.3%	2.0%	2.4%
- % Δ 1 tuần	2.8%	4.2%	5.5%
- % YTD	19.6%	52.8%	15.7%
- % YOY	53.3%	183.2%	56.5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1,075,9	\$175,6	\$85,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$945,1	\$119,9	\$49,1
- TB 1 năm (triệu)	\$501,1	\$65,0	\$31,4
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$54,3	\$1,6	\$0,5
- Bán (triệu)	\$53,6	\$1,1	\$0,9
- GT ròng (triệu)	\$0,7	\$0,5	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	229	141	210
Mã giảm	105	75	144
Không đổi	61	147	567
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	\$212.0	\$15.8	\$45.6
P/E trượt 12T	18.0x	19.5x	43.3x
LS cổ tức	1.2%	1.1%	1.7%
Giao dịch Phái sinh	Giá	KL mở	GTGD (tr USD)
VN30F2106	1.462,5	27.392	1.114,0
VN30F2107	1.456,9	211	2,9
VN30F2109	1.451,9	267	0,3
VN30F2112	1.449,2	96	0,5
USD/VND	23.049		

- DCM chia cổ tức tiền mặt ở mức 800 đồng/CP vào tháng 7
- GEX công bố kế hoạch kinh doanh 2021
- BSR: Giá xăng tăng mạnh hỗ trợ lợi nhuận phục hồi – Cập nhật
- CII: Các mảng kinh doanh cốt lõi sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2021 – Cập nhật
- FRT: Triển vọng sinh lời của mảng nhà thuốc cải thiện – Cập nhật
- GEX: Kỳ vọng hợp nhất VGC, phát hành quyền mua thành công trong quý 2 - Cập nhật
- MSN: Các hợp tác chiến lược mới thúc đẩy biên LN và doanh số online cho mảng bán lẻ - Cập nhật
- PVD: Năm 2021 gặp nhiều thách thức từ dịch COVID-19 - Cập nhật
- **Điểm nhấn thị trường: Các mã ngân hàng giúp chỉ số VN-Index tăng 1,3%, thanh khoản tăng mạnh đạt 1,07 tỷ USD**

Quan điểm kỹ thuật: Tín hiệu kỹ thuật ngắn hạn duy trì ở mức Tích cực đối với tất cả các chỉ số hai sàn. Hiện chỉ còn VNSmallcap là chỉ số chưa vượt qua mức đỉnh cũ trong tháng 4, các chỉ số còn lại đều đã thiết lập cho mình những mức cao mới. Dự báo trong phiên giao dịch tới, thị trường có thể sẽ diễn biến giằng co vào đầu ngày để VN-Index kiểm định lại vùng 1315-1320 điểm vừa vượt qua. Sau đó, chúng tôi kỳ vọng bên mua sẽ tiếp tục duy trì ưu thế của mình, giúp các chỉ số có xu hướng tăng điểm về phía cuối ngày. Trong kịch bản này, VN-Index có thể sẽ hướng lên vùng kháng cự tiếp theo tại 1345-1350 điểm, VN30 hướng lên vùng 1490-1500 điểm, VNMidcap hướng lên vùng 1600 điểm, VNSmallcap hướng lên đỉnh tháng 4 quanh 1360 điểm còn HNX-Index sẽ hướng lên kháng cự tại 325-330 điểm. Theo đó, chiến lược nắm giữ danh mục các cổ phiếu “mạnh” đã giải ngân tiếp tục được chúng tôi khuyến nghị.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do VCSC lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

DCM chia cổ tức tiền mặt ở mức 800 đồng/CP vào tháng 7

* CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (DCM) công bố khung thời gian thực hiện kế hoạch chia cổ tức cho năm 2020 trị giá 800 đồng/CP. Ngày chốt danh sách là ngày 10/07 và ngày thanh toán là ngày 27/07. Đối với năm 2021, chúng tôi cũng dự báo cổ tức tiền mặt đạt 800 đồng/CP (lợi suất 4,7%).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN cho DCM với giá mục tiêu 19.400 đồng/CP (tổng mức sinh lời dự phóng 18,8%, bao gồm lợi suất cổ tức 4,7%). DCM hiện giao dịch tại EV/EBITDA năm 2021 là 3,5 lần, dựa theo dự báo của chúng tôi.

GEX công bố kế hoạch kinh doanh 2021

* Tổng CTCP Thiết bị Điện Việt Nam (GEX) đã công bố tài liệu ĐHCĐ bao gồm kế hoạch năm 2021 với doanh thu 28,5 nghìn tỷ đồng (+59% YoY) và LNTT đạt 1,285 nghìn tỷ đồng (+8% YoY). Dự báo LNTT được ước tính dựa trên dự phóng GEX hợp nhất với VGC từ quý 2/2021.

* Chúng tôi hiện dự báo LNST năm 2021 của GEX là 1,1 nghìn tỷ đồng. Nếu tính cả lãi đánh giá lại ước tính bất thường và khoản khấu hao lợi thế thương mại từ việc hợp nhất với VGC, chúng tôi ước tính LNST có thể đạt 2,1 nghìn tỷ đồng.

* GEX đã đề xuất mức cổ tức năm 2020 là bằng cổ phiếu là 9% (dựa trên số cổ phiếu sau khi tăng vốn) cũng như cổ tức năm 2021 là 10% (tuy nhiên, công ty không cho biết đây là tiền mặt hay cổ phiếu).

* Năm 2021, GEX dự kiến sẽ thực hiện thành công kế hoạch tăng vốn cổ phần, phát hành 293 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và tăng vốn cổ phần từ 4,9 nghìn tỷ đồng lên 7,8 nghìn tỷ đồng. Giá chào bán là 12.000 đồng/CP (thấp hơn khoảng 18% so với giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu là 14.710 đồng tính đến ngày 31/03/2021). Phương thức phát hành sẽ thông qua phát hành quyền mua với tỷ lệ 10: 6 (cứ 10 cổ phiếu hiện hữu thì có 6 cổ phiếu mới). Dựa trên giả định của GEX rằng giá cổ phiếu là 22.000 đồng/CP vào ngày giao dịch không hưởng quyền, giá cổ phiếu điều chỉnh (giao dịch không hưởng quyền lý thuyết) sẽ là 18.250 đồng/CP.

* Kế hoạch M&A: GEX có kế hoạch mua thêm cổ phần tại CTCP Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (UPCoM: PXL – giá trị vốn hóa: 800 tỷ đồng) - một công ty cho thuê khu công nghiệp - để nắm quyền chi phối từ tỷ lệ sở hữu hiện tại là 25%. Ngoài ra, GEX muốn tiến hành IPO cho các công ty con của PXL dựa trên giả định rằng GEX vẫn sở hữu cổ phần chi phối.

* Chúng tôi hiện đang đưa ra đánh giá KHẢ QUAN dành cho GEX với giá mục tiêu 30.000/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự kiến là 11,7%, bao gồm lợi suất cổ tức 0,0%.

Tóm tắt các báo cáo phát hành trong ngày

BSR: Giá xăng tăng mạnh hỗ trợ lợi nhuận phục hồi – Cập nhật

Ngành	Lọc hóa dầu		2020A	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	-43,6%	56,3%	5,4%	-12,4%
Giá hiện tại	15.700VND	LNST sau lợi ích CĐTS (1)	-2,9	3,4	4,3	2,8
Giá mục tiêu hiện tại	17.600VND	LNST sau lợi ích CĐTS (2)	-2,8	3,3	4,3	2,8
Giá mục tiêu trước đây	16.900VND	Biên LN ròng	-4,8%	3,8%	4,5%	3,3%
TL tăng	+12,1%	P/E	N.M.	14,6x	11,4x	17,5x
Lợi suất cổ tức	1,9%	P/B	1,6x	1,4x	1,3x	1,2x
Tổng mức sinh lời	+14,0%	EV/EBITDA	N.M.	7,8x	8,8x	12,8x
			(1) cốt lõi; (2) báo cáo			
GT vốn hóa	2,1 tỷ USD		BSR	Peers ³	VNI	
Room KN	148,3tr USD	P/E (trượt)	35,3x	12,1x	18,0x	
GTGD/ngày (30n)	7,8tr USD	EV/EBITDA (hiện tại)	12,9x	10,3x	N/A	
Cổ phần Nhà nước	92%	Nợ ròng/vốn CSH	-13,3%	161,4%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	3.100 tr	ROE	4,2%	6,5%	15,1%	
Pha loãng	3.100 tr	ROA	2,3%	2,4%	2,4%	
PEG 3 năm	N.M.	(3) giá trị P/E và EV/EBITDA trung bình 5 năm của các công ty cùng ngành				

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR) thêm khoảng 4% khi giảm giả định chi phí vốn chủ sở hữu thêm 50 điểm cơ bản và cập nhật giá mục tiêu đến giữa năm 2022. Trong khi đó, chúng tôi giữ nguyên dự báo tổng thu nhập giai đoạn 2021-2030.

* Chúng tôi nâng khuyến nghị từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN khi giá cổ phiếu của BSR đã rơi vào vùng hấp dẫn sau khi giảm khoảng 15% trong 2 tháng qua.

* Chúng tôi dự báo LNST của BSR sẽ quay về mức dương vào năm 2021 với LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3,4 nghìn tỷ đồng từ khoản lỗ lớn vào năm 2020, nhờ biên dầu nhiên liệu máy bay/dầu diesel/xăng phục hồi và tăng trưởng sản lượng bán đạt 17% YoY sau giai đoạn bảo dưỡng định kỳ và tác động của dịch COVID-19 vào năm 2020.

* Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận sẽ phục hồi thêm 27,6% YoY vào năm 2022, nhờ biên dầu diesel/dầu nhiên liệu máy bay tăng 38,5%/83,3% YoY và nhà máy lọc dầu hoạt động ổn định với hiệu suất 108%.

* Chúng tôi cũng cho rằng BSR có thể tiếp tục chia cổ tức tiền mặt ở mức 300 đồng/CP (lợi suất 1,9%) vào năm 2021 sau khi không chia cổ tức trong giai đoạn 2019-2020.

* Định giá của BSR hấp dẫn với dự phóng EV/EBITDA năm 2021 của chúng tôi là 7,8 lần, tương ứng mức chiết khấu 24,1% so với mức trung bình của các công ty cùng ngành trong 5 năm qua.

* Yếu tố hỗ trợ: Lợi nhuận phục hồi mạnh hơn dự kiến trong quý 2/2021.

* Rủi ro: Giá dầu biến động mạnh; biên dầu diesel thấp hơn dự kiến.

CII: Các mảng kinh doanh cốt lõi sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2021 – Cập nhật

Ngành	Hạ tầng		2020	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	196,4%	20,5%	21,7%	-18,2%
Giá hiện tại	20.200VND	Tăng trưởng EPS*	44,1%	49,4%	40,2%	157,3%
Giá mục tiêu hiện tại	25.500VND	Biên LN gộp	21,3%	39,1%	29,6%	44,3%
Giá mục tiêu trước đây	25.800VND	Biên LN ròng	4,7%	5,8%	6,8%	21,2%
TL tăng	+26,3%	EV/EBITDA	22,7x	8,9x	8,0x	6,7x
Lợi suất cổ tức	5,9%	P/B*	1,2x	0,9x	0,9x	0,7x
Tổng mức sinh lời	+32,2%	P/E*	23,8x	15,9x	11,3x	4,4x
GT vốn hóa	209,3tr USD					
Room KN	102,6tr USD	P/E (trượt)*	79,0x	13,0x	17,8x	
GTGD/ngày (30n)	2,1tr USD	P/B (hiện tại)*	1,0x	1,7x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	10,2%	Nợ ròng/CSH	2,1x	0,4x	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	238,8 tr	ROE	1,2%	14,8%	15,1%	
Pha loãng	283,2 tr	ROA	0,2%	7,4%	2,4%	
		* Dựa theo cổ phiếu pha loãng hoàn toàn				

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA cho CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM (CII) và giảm giá mục tiêu thêm 1,2% còn 25.500 đồng/CP, tương ứng tổng mức sinh lời dự phóng là 32,2%, bao gồm lợi suất cổ tức 5,9%.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi chủ yếu phản ánh (1) giả định thời gian bắt đầu thu phí kéo dài của chúng tôi đối với dự án BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (TL-MT) của CII thêm 5 tháng đến ngày 01/12/2021 và (2) điều chỉnh trong giả định của chúng tôi đối với khung thời gian thực hiện kế hoạch chuyển nhượng cổ phần tại các dự án bất động sản lớn của CII tại Quận 2, TP.HCM, từ 2021-2023 trước đây sang 2022-2024.

* Mức giảm trong giá mục tiêu một phần được bù đắp bởi giả định của chúng tôi cho rằng CII sẽ tăng tốc bàn giao các dự án BĐS, cập nhật mô hình giá mục tiêu đến giữa năm 2022 và tỷ lệ WACC thấp hơn 0,1 điểm phần trăm.

* Tương ứng với các dự báo điều chỉnh của chúng tôi đối với dự án BOT TL-MT và giao dịch chuyển nhượng cổ phần, chúng tôi giảm dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2021/2022 thêm 9%/54%, trong khi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2023/2024 thêm 13%/17%.

* Chúng tôi dự báo doanh thu đạt 6,5 nghìn tỷ đồng (+21% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 378 tỷ đồng (+49% YoY) trong năm 2021. Lợi nhuận tích cực dự kiến chủ yếu đến từ các mảng kinh doanh cốt lõi của CII, bao gồm cả mảng thu phí và mảng bất động sản.

* Đối với năm 2022, chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS đạt 532 tỷ đồng (+41% YoY), chủ yếu nhờ đóng góp cả năm từ dự án BOT TL-MT và khoản lãi tài chính từ việc chuyển nhượng cổ phần tại dự án Riverfront.

* Chúng tôi kỳ vọng dòng tiền mạnh mẽ từ các dự án BOT lớn của CII, sẽ cải thiện tình hình tài chính của công ty. Trong khi đó, các dự án bất động sản nhà ở của CII tại TP.HCM sẽ là động lực thúc đẩy lợi nhuận tăng trưởng mạnh trong trung hạn do các trở ngại pháp lý dự kiến sẽ giảm.

* Rủi ro: Trì hoãn dự án; tiếp tục trì hoãn việc chi trả cổ tức nhằm hỗ trợ quỹ đầu tư.

FRT: Triển vọng sinh lời của mảng nhà thuốc cải thiện – Cập nhật

Ngành	Bán lẻ		2020	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	-11,8%	20,8%	7,9%	4,3%
Giá hiện tại	25.100VND	Tăng trưởng EPS	-89,8%	409,9%	33,7%	56,4%
Giá mục tiêu hiện tại	24.000VND	Biên LN gộp	13,9%	13,5%	14,2%	14,8%
Giá mục tiêu trước đây	20.000VND	Biên LN ròng	0,2%	0,6%	0,8%	1,2%
TL tăng	-4,4%	EV/EBITDA	34,6x	18,3x	11,8x	8,4x
Lợi suất cổ tức	0,0%	Giá CP/DTHĐ	1,2x	N.M.	9,5x	3,9x
Tổng mức sinh lời	-4,4%	P/E	94,3x	18,5x	13,8x	8,8x
GT vốn hóa	86,2tr USD		FRT	MWG	VNI	
Room KN	30,6tr USD	P/E (trượt)	131,4x	15,8x	17,8x	
GTGD/ngày (30n)	1,2tr USD	P/B (hiện tại)	1,6x	4,4x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/CSH	60,8%	8,7%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	79,0 tr	ROE	1,5%	28,4%	15,1%	
Pha loãng	79,0 tr	ROA	0,3%	9,4%	2,4%	
PEG 3 năm	0,8					

* Chúng tôi nâng khuyến nghị từ BÁN lên PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG cho CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT) khi khả năng sinh lời của chuỗi nhà thuốc Long Châu trở nên rõ ràng hơn – cụ thể đối với tiến độ tích cực trong việc tối ưu quá chi phí HĐKD. Ngoài ra, giá cổ phiếu FRT đã điều chỉnh 7% trong 3 tháng qua.

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 20% nhờ (1) chúng tôi tăng dự báo chi phí vốn chủ sở hữu thêm 50 điểm cơ bản lên 12,5%, (2) chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang giữa năm 2022 và (3) chúng tôi giảm tỷ lệ chiết khấu dòng tiền tự do cho Long Châu còn 20%, dựa theo quan điểm của chúng tôi cho rằng Long Châu sẽ sinh lời trong năm 2023 (so với biên lợi nhuận ròng -8% trong năm 2020), được hỗ trợ bởi mức tăng đến từ quy mô của biên lợi nhuận gộp, đòn bẩy HĐKD và tối ưu hóa chi phí.

* Đối với mảng ĐTDĐ, chúng tôi dự báo LNST năm 2021 sẽ phục hồi 108% từ mức cơ sở thấp của năm 2020, giai đoạn bị ảnh hưởng bởi các gián đoạn từ dịch COVID-19 đến chi tiêu không thiết yếu, lưu lượng khách đến các cửa hàng bán lẻ và hoạt động kinh doanh của cửa hàng. Ngoài ra, doanh số iPhones và việc FRT triển khai mô hình “trung tâm laptop” có thể hỗ trợ doanh thu từ ĐTDĐ và laptop trong năm 2021, theo quan điểm của chúng tôi.

* Tuy nhiên, chúng tôi giảm dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2021-2023 thêm 12% do (1) chúng tôi giảm dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS từ ĐTDĐ thêm 4% trong bối cảnh cạnh tranh về giá gay gắt trong nhóm sản phẩm iPhone – chiếm 1/3 doanh thu từ ĐTDĐ của FRT – và (2) chúng tôi tăng dự báo cho các khoản lỗ từ Long Châu thêm 30% do dự phóng biên lợi nhuận gộp thấp hơn, một phần được bù đắp bởi việc tối ưu hóa chi phí HĐKD tốt hơn dự kiến.

* Giá mục tiêu của chúng tôi tương ứng với P/E trung bình giai đoạn 2021-2022 đạt 15,1 lần so với P/E mục tiêu hiện tại tương ứng 17,8 lần của chúng tôi cho MWG. Chúng tôi cho rằng mức chiết khấu của FRT là phù hợp với quy mô nhỏ hơn, triển vọng tăng trưởng thấp hơn và khả năng triển khai kinh doanh thấp hơn so với MWG.

* Yếu tố hỗ trợ: mở rộng chuỗi nhà thuốc Long Châu và khả năng sinh lời vượt kỳ vọng của chúng tôi; các kế hoạch tăng trưởng phát huy hiệu quả (như gia tăng các nhóm sản phẩm mới) cho mảng ĐTDĐ.

GEX: Kỳ vọng hợp nhất VGC, phát hành quyền mua thành công trong quý 2 - Cập nhật

Ngành	Đa ngành		2020	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	17,2%	7,2%	20,1%	9,6%
Giá hiện tại	26.850VND	TT EPS pha loãng	18,5%	-10,7%	56,4%	21,2%
Giá mục tiêu hiện tại	30.000VND	LNST (tỷ đồng)	791	1.146	1.791	2.172
Giá mục tiêu trước đây	25.000VND	LNST (tỷ đồng)*	791	2.159	1.430	1.810
TL tăng	+11,7%	EV/EBITDA	11,4x	13,1x	8,5x	7,2x
Lợi suất cổ tức	+0,0%	P/E**	13,6x	15,3x	9,8x	8,1x
Tổng mức sinh lời	+11,7%	P/E điều chỉnh**	13,6x	7,7x	11,6x	9,2x
GT vốn hóa	555tr USD		<u>GEX</u>	<u>Peers***</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	201tr USD	P/E (trượt)	12,9x	14,9x	17,8x	
GTGD/ngày (30n)	6,2tr USD	P/B (hiện tại)	1,8x	1,9x	2,6x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	Nợ ròng/CSH	131,8%	12,1%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	488 tr	ROE	13,8%	10,5%	15,1%	
Pha loãng	781 tr	ROA	3,3%	2,2%	2,4%	
PEG 3 năm	0,8					

*** các công ty cùng ngành thiết bị điện của GEX; ** P/E dựa theo EPS pha loãng hoàn toàn, giá định giá giao dịch không hưởng quyền là 20,875 đồng; chúng tôi giả định phát hành quyền mua 10:6 với giá 12,000 đồng trong quý 2/2021; * điều chỉnh cho lãi bất thường từ đánh giá lại và khấu hao lợi thế thương mại

* Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 20% lên 30.000 đồng/CP và nâng khuyến nghị của Tổng CTCP Thiết bị Điện Việt Nam (GEX) từ PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG lên KHẢ QUAN. Chúng tôi xem GEX là cơ hội đầu tư tốt vào ngành điện và khu công nghiệp của Việt Nam.

* Chúng tôi chuyển sang phương pháp định giá tổng của từng phần thay vì mô hình chiết khấu dòng tiền (DCF) như trước đây.

* Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2021-2025 thêm khoảng 17% do điều chỉnh tăng trong dự báo LNST của chúng tôi cho VGC bù đắp cho mức điều chỉnh giảm trong dự báo LNST của chúng tôi cho CAV.

* Chúng tôi nâng dự báo LNST trung bình giai đoạn 2021-2025 của VGC lên 57% sau KQKD khả quan trong giai đoạn quý 1/2021 và chúng tôi kỳ vọng rằng GEX sẽ cố gắng bán thêm quỹ đất khu công nghiệp sau khi nắm quyền kiểm soát tại VGC so với giai đoạn trước đây.

* Chúng tôi giảm 14% dự báo LNST trung bình giai đoạn 2021-2025 cho CAV khi chúng tôi cho rằng giá đồng cao cùng với cạnh tranh gia tăng sẽ tác động tiêu cực đến biên LN gộp của CAV.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS pha loãng hoàn toàn giai đoạn 2020-2023 đạt 19% nhờ công suất cấp tăng và mở rộng thị phần cũng như đóng góp thêm lợi nhuận từ VGC và hiệu suất hoạt động cao hơn từ các nhà máy điện mặt trời và điện gió.

* Yếu tố hỗ trợ: 1,3 nghìn tỷ đồng lãi đánh giá lại một lần từ việc hợp nhất VGC sẽ bù đắp cho chi phí khấu hao lợi thế thương mại.

* Rủi ro: Chi phí cao hơn hoặc không đáp ứng được thời hạn cho các dự án điện gió; cạnh tranh cao hơn dự kiến của CAV.

MSN: Các hợp tác chiến lược mới thúc đẩy biên LN và doanh số online cho mảng bán lẻ - Cập nhật

Ngành	Tiêu dùng		2020	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	106,7%	20,4%	20,0%	22,4%
Giá hiện tại	110.000VND	Tăng trưởng EPS	-77,9%	158,6%	96,5%	42,8%
Giá mục tiêu hiện tại	142.500VND	Biên LN gộp	23,2%	24,8%	26,6%	26,9%
Giá mục tiêu trước đây	121.600VND	Biên LN ròng	1,6%	3,4%	5,6%	6,6%
TL tăng	+29,5%	EV/EBITDA*	19,3x	11,7x	9,3x	7,8x
Lợi suất cổ tức	0,9%	Giá CP/DTHĐ	64,2x	32,1x	14,4x	9,6x
Tổng mức sinh lời	+30,5%	P/E	104,4x	40,4x	20,5x	14,4x
GT vốn hóa	5,6 tỷ USD		<u>MSN</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	904tr USD	P/E (trượt)	85,9x	17,8x		
GTGD/ngày (30n)	13tr USD	P/B (hiện tại)	8,0x	2,6x		
Cổ phần Nhà nước	0%	Nợ ròng/CSH	2,2x	N/A		
SL cổ phiếu lưu hành	1.174,7 tr	ROE (trượt)	5,1%	15,1%		
Pha loãng	1.174,7 tr	ROA (trượt)	1,4%	2,4%		
PEG 3 năm	1,1					

* EBITDA bao gồm lợi nhuận từ TCB

* Chúng tôi giữ KN MUA và nâng giá mục tiêu 17% chủ yếu dành cho Tập đoàn Masan (MSN) do (1) tăng dự phóng biên LN cho VCM nhờ hợp tác chiến lược mới với Phúc Long, (2) VCSC tăng định giá cho Techcombank (TCB), và (3) giả định tỷ lệ chi phí vốn chủ sở hữu của chúng tôi giảm 0,5 điểm % còn 12,5%.

* Chúng tôi duy trì quan điểm lạc quan về khả năng MSN hưởng lợi từ tăng trưởng dài hạn của tiêu dùng trong nước tại Việt Nam nhờ các nền tảng kinh doanh tiêu dùng đa dạng, có vị thế dẫn đầu của công ty (bao gồm FMCG, thịt có thương hiệu và bán lẻ hàng nhu yếu phẩm).

* Hợp tác chiến lược mới của VCM với nền tảng thương mại điện tử Lazada (sau khoản đầu tư của Alibaba vào The CrownX) và Phúc Long - một trong những chuỗi trà và cà phê hàng đầu Việt Nam - sẽ thúc đẩy doanh số online cũng như biên LN tại cửa hàng của VCM, theo quan điểm của chúng tôi.

* Chúng tôi nâng tổng dự phóng LNST-CĐTS giai đoạn 2021-2023 46% do (1) nâng tổng dự phóng LN từ hoạt động kinh doanh (EBIT) giai đoạn 2021-2023 7% do biên LN mảng thịt tích hợp cũng như giá vonfram đang có diễn biến tốt hơn kỳ vọng trước đây của chúng tôi, (2) chúng tôi nâng dự phóng LN cho TCB, và (3) giảm dự phóng chi phí tài chính ròng nhờ số tiền Masan thu được từ giao dịch bán cổ phần thứ cấp của VCM gần đây cũng như từ khoản đầu tư vào The CrownX từ nhóm đầu tư dẫn dắt bởi Alibaba kể trên.

* Rủi ro chính cho quan điểm tích cực của chúng tôi: Nỗ lực tái cấu trúc VCM không mang lại nhiều hiệu quả; MCH triển khai các sản phẩm mới cũng như marketing không hiệu quả khiến tốc độ tăng trưởng chậm lại.

PVD: Năm 2021 gặp nhiều thách thức từ dịch COVID-19 - Cập nhật

Ngành	Dầu & Khí		2020A	2021F	2022F	2023F
Ngày báo cáo	28/05/2021	Tăng trưởng DT	19,8%	-24,1%	57,4%	15,2%
Giá hiện tại	20.650VND	LNST sau lợi ích CĐTS (1)	3,5	3,4	23,6	32,4
Giá mục tiêu hiện tại	20.200VND	LNST sau lợi ích CĐTS (2)	8,0	6,9	23,1	32,9
Giá mục tiêu trước đây	21.600VND	Tăng trưởng EPS (2)	0,0%	-12,7%	232,3%	42,5%
TL tăng	-2,2%	EV/EBITDA	21,9x	13,0x	6,2x	4,8x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E (1)	157,0x	152,0x	18,2x	13,3x
Tổng mức sinh lời	-2,2%	P/E (2)	54,3x	62,2x	18,7x	13,1x
GT vốn hóa	373,6tr USD		PVD	Peers ⁽³⁾	VNI	
Room KN	156,1tr USD	P/E (trượt) (2)	N.M.	N.M.	18,0x	
GTGD/ngày (30n)	4,3tr USD	EV/EBITDA (trượt)	46,7x	9,8x	N/A	
Cổ phần Nhà nước	50,5%	Nợ ròng/CSH	13,0%	31,0%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	421,5 tr	ROE	0,4%	-19,4%	15,1%	
Pha loãng	421,5 tr	ROA	0,3%	-12,7%	2,4%	
PEG 3 năm	N.M.	(1) cốt lõi; (2) báo cáo; (3) trung vị các công ty cùng ngành trong khu vực				

* Chúng tôi duy trì đánh giá PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG dành cho Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí đồng thời điều chỉnh giảm giá mục tiêu khoảng 6% còn 20.200 đồng/CP.

* Mức cắt giảm giá mục tiêu khoảng 6% của chúng tôi đến từ mức giảm 75% trong dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS cho năm 2021 và giảm 14% tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2022-2025, do lợi nhuận từ hoạt động khoan và dịch vụ giếng khoan, mặc dù tác động tích cực của mức giảm 50 điểm cơ bản trong chi phí vốn CSH và cập nhật mô hình định giá đến giữa năm 2022.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2021 vẫn ở mức thấp do lợi nhuận thấp từ mảng giàn khoan tự nâng (JU) và dịch vụ giếng khoan - mặc dù có đóng góp từ giàn TAD từ quý 4/2021. Chúng tôi kỳ vọng sẽ thu được 4,1 triệu USD nợ xấu từ PVEP trong nửa cuối năm 2021 hỗ trợ cho LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo.

* Tuy nhiên, chúng tôi vẫn kỳ vọng sự phục hồi của PVD có thể tiếp tục vào năm 2022 với LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo dự phóng là 23 triệu USD (gấp 3 lần YoY) nhờ mức phục hồi 8,1% YoY giá thuê ngày giàn JU, hiệu suất hoạt động cải thiện lên 95%, đóng góp cả năm của giàn TAD, và sự phục hồi của mảng dịch vụ giếng khoan.

- * Theo quan điểm của chúng tôi, định giá của PVD 2021 hiện là khá phù hợp với EV/EBITDA năm 2021 là 13,0 lần và P/B là 0,6 lần so với ROE dự báo dưới 5% trong 3 năm tới.
- * Yếu tố hỗ trợ: Giá dầu thô cao hơn dự kiến có thể kích hoạt hiệu suất hoạt động giàn tự nâng và giá thuê ngày phục hồi nhanh hơn.
- * Rủi ro: Chi phí vận hành cao hơn dự kiến do COVID-19.

Điểm nhấn thị trường: Các mã ngân hàng giúp chỉ số VN-Index tăng 1,3%, thanh khoản tăng mạnh đạt 1,07 tỷ USD

Chỉ số VN-Index quay trở lại đà tăng khi tăng 1,3% trong phiên hôm nay và đạt mức cao kỷ lục mới 1.320,46 điểm với thanh khoản trên sàn HOSE tăng mạnh lên mức cao nhất trong năm 2021 là 1,07 tỷ USD. Ngoài ra, chỉ số VN-Index đã ghi nhận tuần tăng điểm thứ tư liên tiếp khi tăng 2,8% tính chung cả tuần.

- * Các mã ngân hàng tiếp tục tăng mạnh. BID (+3,8%) dẫn dắt đà tăng khi phục hồi sau 2 phiên giảm điểm. Ngoài ra, STB (+6,9%) và LPB (+6,9%) tăng trần. TCB (+3,1%), CTG (+2,0%), MBB (+3,3%), VCB (+0,9%) và VPB (+1,9%) thuộc nhóm các mã đóng góp nhiều điểm tăng nhất trong phiên.
- * GAS (+2,4%) phục hồi sau 2 phiên giảm điểm.
- * GVR (+3,2%) tăng mạnh 13,4% tính chung cả tuần.
- * MSN (+2,3%) phục hồi sau khi giảm 3,2% trong phiên hôm qua.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH, tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2021	P/E 2022	P/E Ngành trượt 12T	P/B trượt 12T
MWG	Bán lẻ	0%	2.943	6,4	142.700	227.400	59%	1,1%	60%	MUA	26/05/21	13,0	9,8	13,3	3,9
KBC	KCN	30%	689	8,3	33.800	48.500	43%	0,0%	43%	MUA	07/05/21	10,4	5,8	17,1	1,6
VTP	GTVT	30%	330	1,1	91.500	127.500	39%	1,6%	41%	MUA	18/05/21	19,3	15,3	14,0	6,3
PPC	Điện & Nước	35%	323	0,5	23.200	30.600	32%	8,6%	41%	MUA	07/05/21	8,8	9,0	12,4	1,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.787	2,2	55.500	74.400	34%	1,8%	36%	MUA	05/03/21	24,2	20,3	13,5	2,0
PHR	Công nghiệp	36%	316	1,7	53.700	68.800	28%	7,4%	36%	MUA	20/05/21	11,1	10,1	14,6	2,3
NT2	Điện & Nước	34%	240	0,4	19.250	24.200	26%	7,8%	34%	KQ	06/04/21	12,7	8,2	12,4	1,3
CII	GTVT	50%	208	2,1	20.100	25.500	27%	6,0%	33%	MUA	28/05/21	13,4	11,3	14,0	1,0
VHM	Bất động sản	27%	14.928	23,8	104.600	135.000	29%	1,4%	30%	MUA	24/05/21	11,4	10,0	17,1	3,8
STK	Dệt may	40%	96	0,1	32.500	40.250	24%	4,6%	28%	MUA	17/05/21	8,7	7,0	13,7	1,9
VEA	Ô-tô	43%	2.450	0,5	42.500	49.000	15%	12,7%	28%	MUA	27/05/21	8,8	7,9	14,6	2,3
MSN	Đa ngành	67%	5.734	13,1	112.500	142.500	27%	0,9%	28%	MUA	28/05/21	41,3	21,0	19,4	8,2
GAS	Dầu khí	47%	6.809	2,9	82.000	100.400	22%	4,9%	27%	MUA	07/05/21	17,4	15,5	12,4	3,1
CTR	CNTT	48%	274	1,9	88.000	110.800	26%	1,4%	27%	MUA	25/05/21	22,5	19,4	17,3	6,0
SCS	DV Hàng không	26%	303	0,1	137.400	165.600	21%	6,6%	27%	MUA	17/05/21	13,7	11,2	14,0	6,4
VRE	Bất động sản	20%	3.012	9,5	30.550	38.800	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/21	26,5	20,5	17,1	2,3
ACV	Hàng không	46%	6.470	0,7	68.500	86.800	27%	0,0%	27%	KQ	08/03/21	56,5	29,4	14,0	4,0
POW	Điện & Nước	46%	1.189	6,3	11.700	14.800	26%	0,0%	26%	KQ	06/04/21	11,7	10,2	12,4	0,9
REE	Điện & Nước	0%	795	1,6	59.300	75.000	26%	0,0%	26%	MUA	17/05/21	9,8	7,3	12,4	1,5
SZC	KCN	45%	158	1,2	36.500	45.000	23%	2,7%	26%	MUA	10/05/21	16,4	11,8	15,9	2,7
TLG	Văn phòng phẩm	75%	132	0,1	39.000	47.000	21%	5,1%	26%	MUA	24/05/21	11,8	9,2	13,7	1,7
PLX	Xăng dầu	4%	2.957	5,0	54.800	65.000	19%	4,0%	23%	MUA	19/05/21	24,2	16,3	10,5	2,9
TDM	Điện & Nước	44%	117	0,3	27.000	31.700	17%	4,4%	22%	MUA	14/05/21	11,0	7,8	12,4	1,5
VJC	Hàng không	11%	2.632	2,7	112.000	135.700	21%	0,0%	21%	PHTT	08/03/21	57,9	21,7	14,0	4,0
PNJ	Bán lẻ	0%	996	2,4	101.000	120.000	19%	2,0%	21%	MUA	04/05/21	17,6	14,0	13,3	4,0
DGC	Công nghiệp	39%	528	3,0	71.200	84.000	18%	2,2%	20%	KQ	24/05/21	9,4	7,8	19,6	2,9
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	317	1,4	40.200	47.300	18%	2,5%	20%	MUA	17/02/21	8,7	7,2	19,4	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	45%	8.260	17,6	91.100	104.600	15%	4,4%	19%	MUA	18/05/21	19,3	18,2	19,4	6,1
DHC	Công nghiệp	17%	247	1,3	101.700	118.900	17%	2,0%	19%	MUA	29/04/21	10,0	9,4	13,7	3,9
DCM	Phân bón	46%	390	2,0	17.000	19.400	14%	4,7%	19%	KQ	14/05/21	18,6	21,5	13,7	1,4
HND	Điện & Nước	49%	384	0,1	17.700	19.800	12%	6,8%	19%	KQ	05/05/21	18,9	16,0	13,9	1,3
DGW	Bán lẻ	21%	237	1,8	127.000	149.200	17%	0,8%	18%	KQ	21/05/21	14,2	11,6	17,3	4,3
NLG	Bất động sản	4%	473	4,9	38.200	44.000	15%	2,9%	18%	KQ	05/05/21	10,4	9,9	17,1	1,6
PC1	Điện & Nước	38%	218	0,6	26.300	31.000	18%	0,0%	18%	MUA	24/05/21	11,8	9,8	16,3	1,2
BMP	VLXD	18%	208	0,2	58.600	64.100	9%	7,7%	17%	KQ	17/05/21	11,6	10,3	13,7	2,0
BWE	Điện & Nước	33%	251	0,4	29.950	33.700	13%	4,0%	17%	KQ	07/05/21	11,3	8,9	12,4	1,6
PTB	Đa ngành	33%	173	0,5	86.400	98.300	14%	2,3%	16%	MUA	11/05/21	7,2	6,5	N/A	2,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.059	32,6	53.000	61.300	16%	0,0%	16%	MUA	10/05/21	11,2	9,4	16,3	2,4
GMD	GTVT	9%	493	4,4	37.700	42.000	11%	3,2%	15%	KQ	25/05/21	24,9	17,4	14,0	1,9
BSR	Lọc hóa dầu	8%	2.112	7,9	15.700	17.600	12%	1,9%	14%	KQ	28/05/21	14,6	11,4	10,5	1,6
DHG	Dược phẩm	45%	534	0,1	94.100	102.100	9%	4,3%	13%	PHTT	18/02/21	15,5	14,7	19,0	3,3
IMP	Dược phẩm	0%	210	0,2	72.700	80.300	10%	2,1%	13%	KQ	20/05/21	21,0	16,2	19,0	2,7
ACB	Ngân hàng	0%	3.648	14,1	38.900	43.700	12%	0,0%	12%	KQ	24/05/21	8,1	7,5	16,3	2,2
GEX	Đa ngành	36%	569	5,6	26.850	30.000	12%	0,0%	12%	KQ	28/05/21	19,3	12,3	N/A	1,8
VCB	Ngân hàng	7%	16.027	8,6	99.600	108.900	9%	0,8%	10%	PHTT	26/05/21	18,0	13,6	16,3	3,7
DIG	Bất động sản	46%	478	5,7	31.450	34.500	10%	0,0%	10%	MUA	23/02/21	12,8	11,9	17,1	2,3
HVN	Hàng không	21%	1.612	1,0	26.200	28.700	10%	0,0%	10%	PHTT	08/03/21	-11,1	-21,5	14,0	25,8
DRC	Săm lốp	41%	143	1,3	27.650	28.700	4%	5,4%	9%	PHTT	03/03/21	8,7	8,5	14,6	1,9
DPM	Phân bón	34%	323	1,0	19.000	19.200	1%	7,9%	9%	KQ	12/05/21	10,8	13,0	13,7	0,9
CTG	Ngân hàng	5%	8.271	35,7	51.200	54.900	7%	1,0%	8%	MUA	10/05/21	11,8	10,3	16,3	2,1
HT1	VLXD	46%	252	0,6	15.250	15.500	2%	6,6%	8%	PHTT	26/05/21	10,8	10,5	13,7	1,1
FPT	CNTT	0%	3.246	9,0	94.800	100.200	6%	2,4%	8%	MUA	06/05/21	18,8	15,5	17,3	4,5
PVT	Dầu khí	36%	253	2,3	18.000	18.400	2%	5,6%	8%	KQ	21/05/21	10,3	9,4	10,5	1,2
KDH	Bất động sản	19%	946	7,5	39.000	42.000	8%	0,0%	8%	KQ	06/05/21	17,2	14,7	17,1	2,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.989	4,3	28.750	30.200	5%	1,4%	6%	MUA	21/05/21	25,1	24,8	19,6	2,4
AST	DV Hàng không	5%	92	0,1	47.000	49.500	5%	0,0%	5%	PHTT	24/05/21	-18,3	27,8	33,8	4,3
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	32%	606	0,3	39.100	38.100	-3%	7,7%	5%	KQ	17/05/21	9,1	8,5	19,4	1,8
PVS	Dầu khí	40%	487	8,4	23.500	23.600	0%	4,3%	5%	PHTT	25/05/21	18,0	14,7	10,5	0,9
VIC	Đa ngành	22%	17.581	12,5	119.800	125.000	4%	0,0%	4%	KQ	08/03/21	58,4	52,3	N/A	5,0
DXG	Bất động sản	16%	609	9,9	27.100	28.000	3%	0,0%	3%	KQ	10/05/21	11,7	10,6	17,1	2,1

STB	Ngân hàng	12%	2.492	48,8	31.850	32.400	2%	0,0%	2%	MUA	17/05/21	20,1	17,1	16,3	1,9
NKG	VLXD	90%	237	7,1	31.700	32.200	2%	0,0%	2%	PHTT	07/05/21	4,6	8,5	13,7	1,6
HPG	VLXD	20%	9.646	71,6	67.100	66.400	-1%	0,7%	0%	KQ	04/05/21	9,8	11,2	13,7	3,4
PVD	Dầu khí	42%	377	4,9	20.650	20.200	-2%	0,0%	-2%	PHTT	28/05/21	62,6	18,7	10,5	0,6
CTD	Xây dựng	5%	190	1,4	59.100	57.200	-3%	1,7%	-2%	PHTT	27/05/21	13,3	12,0	16,3	0,5
LPB	Ngân hàng	1%	1.305	17,9	28.000	27.000	-4%	0,0%	-4%	KQ	24/05/21	12,7	7,8	16,3	2,0
FRT	Bán lẻ	35%	86	1,3	25.100	24.000	-4%	0,0%	-4%	PHTT	28/05/21	18,5	13,8	13,3	1,6
HSG	VLXD	41%	796	21,5	41.250	38.500	-7%	0,0%	-7%	PHTT	07/05/21	6,1	8,7	13,7	2,3
BMI	Bảo hiểm	16%	134	1,2	33.750	29.200	-13%	3,0%	-11%	KQ	26/02/21	16,6	14,5	13,5	1,3
BID	Ngân hàng	13%	8.228	7,6	47.150	41.300	-12%	1,7%	-11%	PHTT	04/03/21	19,6	14,6	16,3	2,4
HDB	Ngân hàng	4%	2.271	8,3	32.850	28.800	-12%	0,0%	-12%	PHTT	02/03/21	10,2	8,5	16,3	2,1
TPB	Ngân hàng	0%	1.678	8,5	36.100	30.900	-14%	0,0%	-14%	KQ	01/03/21	8,8	7,4	16,3	2,1
MBB	Ngân hàng	0%	4.578	29,9	37.700	29.400	-22%	0,0%	-22%	PHTT	24/02/21	9,9	8,4	16,3	2,1
VPB	Ngân hàng	0%	7.306	73,3	68.600	51.500	-25%	0,0%	-25%	MUA	19/02/21	14,2	12,6	16,3	3,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	37%	4.493	1,4	161.500	116.000	-28%	2,2%	-26%	MUA	21/05/21	21,0	20,2	19,4	5,2
SSI	Chứng khoán	54%	1.171	22,4	41.800	27.500	-34%	2,4%	-32%	KKQ	05/03/21	17,5	17,4	10,7	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	3.095	2,9	64.300	35.700	-44%	1,6%	-43%	KKQ	04/03/21	12,6	11,6	16,3	3,7
NVL	Bất động sản	30%	6.331	12,6	134.900	75.000	-44%	0,0%	-44%	PHTT	01/03/21	34,5	31,3	17,1	4,6

Nguồn: Bloomberg, VCSC (phân loại ngành của VCSC; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất). KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

Thống kê Danh mục khuyến nghị của VCSC

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
MUA	34	93.908	2.762	15	18,4	15,0	12,7	17,2	3,0	23,8	15,7	12,7	3,1	2,8%
KHẢ QUAN	24	48.370	2.015	5	24,7	17,5	16,1	18,8	3,0	19,1	17,2	14,0	2,2	2,8%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	18	46.985	2.610	6	33,6	18,5	14,4	17,5	2,7	63,7	14,2	12,3	3,6	1,4%
KÉM KHẢ QUAN	2	4.266	2.133	1	16,7	13,7	12,8	8,0	3,2	17,8	15,1	14,5	3,0	2,0%
BÁN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
TỔNG CỘNG	78	193.529	2.481	27	22,2	16,3	13,8	17,4	2,9	31,4	15,8	13,1	2,9	2,4%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	Giá mục tiêu/ EPS 2021	P/B hiện tại	P/E 2020	P/E 2021	P/E 2022	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	66.959	5.580	9	17,5	13,3	11,0	12,9	2,6	17,5	13,1	10,7	2,5	0,4%
Bảo hiểm	2	1.921	961	1	26,6	23,4	19,7	30,6	1,9	23,1	20,4	17,4	1,7	2,4%
Chứng khoán	1	1.171	1.171	1	19,9	17,5	17,4	11,5	2,4	19,9	17,5	17,4	2,4	2,4%
Tiêu dùng	14	28.028	2.002	5	23,6	19,8	16,1	22,6	5,0	26,8	15,9	15,6	4,1	2,3%
Đa ngành	3	18.322	6.107	1	65,3	51,6	44,8	54,0	4,7	34,8	28,3	23,7	2,9	0,8%
Bất động sản	7	26.777	3.825	4	17,2	14,9	13,0	16,3	3,4	14,2	17,8	15,6	2,8	0,6%
Xây dựng	1	190	190	0	13,8	13,3	12,0	12,9	0,5	13,8	13,3	12,0	0,5	1,7%
Vật liệu	5	11.138	2.228	1	17,0	9,2	10,9	9,1	3,0	14,9	8,6	9,8	2,0	3,0%
Điện	8	3.517	440	2	10,2	11,3	9,3	14,0	1,2	10,7	12,0	9,6	1,3	4,0%
Dầu khí	8	13.709	1.714	2	38,1	17,7	14,6	20,7	2,1	23,7	17,4	14,5	1,6	3,9%
Công nghiệp	10	9.748	975	0	17,3	13,9	12,0	15,7	2,3	21,0	12,0	10,2	2,4	4,4%
Giao thông Vận tải	7	12.047	1.721	1	64,6	135,7	33,4	166,6	4,1	145,8	24,9	12,1	7,1	2,5%
TỔNG CỘNG	78	193.529	2.481	27	22,2	16,3	13,8	17,4	2,9	31,4	15,8	13,1	2,9	2,4%

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của VCSC

Cập nhật KQKD Q1 2021 - Các cổ phiếu VCSC theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2021 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2021F dự báo	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	24%	38%	KQ	KQ	NIM tăng mạnh, NPL tăng tuy nhiên vẫn thấp so trung bình ngành
BID	88%	78%	PHHT		BID dự phòng nhiều hơn các ngân hàng khác nhưng tăng trưởng lợi nhuận tích cực
CTG	169%	48%	KQ	MUA	NIM phục hồi, dự phòng thấp hơn hỗ trợ LNST
HDB	76%	21%	PHTT		Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng mạnh thúc đẩy thu nhập ròng quý 1
LPB	49%	27%	MUA	KQ	NIM tăng mạnh phù hợp dự báo, nhưng thu nhập ngoài lãi tăng mạnh hơn dự báo
MBB	107%	28%	PHTT		Dự phòng giảm, thu nhập từ thu hồi lớn thúc đẩy lợi nhuận
STB	29%	17%	KQ	MUA	STB dùng lợi nhuận để xử lý tài sản tồn đọng trong quý 1/2021
TCB	79%	34%	MUA	MUA	Tăng trưởng mạnh mẽ trong quý 1 về cả thu nhập từ lãi và ngoài lãi
TPB	37%	15%	KQ		Chi phí sử dụng vốn thấp tiếp tục hỗ trợ cho NIM tăng trưởng
VCB	65%	27%	PHTT	PHTT	Phí tiếp cận, chi phí HKDK giảm hỗ trợ mức tăng trong lợi nhuận
VIB	31%	24%	KKQ		Chi phí vốn thấp tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng NII trong quý 1
VPB	37%	13%	MUA		Tỷ lệ CASA tăng dẫn dắt tăng trưởng NIM quý 1/2021
ĐCTC phi ngân hàng					
SSI	4000%	14%	KKQ		Lợi nhuận tăng mạnh từ mức cơ sở thấp trong quý 1/2020
BVH	293%	14%	MUA		Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng mạnh hơn mức tăng của chi phí dự phòng toán học
BMI	76%	13%	KQ		Lợi nhuận từ hoạt động tài chính là động lực dẫn dắt mức tăng của lợi nhuận ròng của công ty
Tiêu dùng					
CTR	40%	21%	KQ	BUY	LNST tăng trưởng mạnh nhờ hầu hết các mảng.
DHC	94%	49%	MUA	MUA	Sản lượng bán và giá giấy tăng thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cao hơn kỳ vọng.
DHG	16%	11%	PHTT		KQKD tốt hơn kỳ vọng đến từ doanh thu tốt và SG&A thấp hơn dự phóng. LNST tăng 15% YoY bất chấp nền so sánh cao trong Q1 2020 đến từ hoạt động tích trữ thuốc trước giãn cách xã hội.
DGC	50%	53%	KQ	MUA	Kết quả kinh doanh ấn tượng trong Q1 phù hợp kỳ vọng của chúng tôi nhờ vào nhu cầu tăng mạnh và dự án tiết kiệm chi phí.
DGW	131%	52%	KQ	KQ	KQKD tăng trưởng mạnh mẽ tới từ tăng trưởng của smartphone Xiaomi, đóng góp mới của các sản phẩm Apple, Huawei và đã hồi phục của chi tiêu doanh nghiệp cho các thiết bị văn phòng.
IMP	-4%	22%	MUA	KQ	KQKD Q1 2021 phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi, mặc dù con số tăng trưởng YoY bị ảnh hưởng bởi nền so sánh cao Q1 2020 do các nhà thuốc trừ hàng trước giãn cách xã hội.
FPT	21%	22%	KQ	MUA	LNST tăng trưởng mạnh nhờ hầu hết các mảng; Giá trị hợp đồng mới tăng mạnh so với cùng kỳ
FRT	-16%	410%	BÁN	PHTT	LNST giảm mặc dù doanh thu tăng, chúng tôi cho rằng là do biên lợi nhuận mảng mobile giảm và tăng tốc mở cửa hàng được phẩm
MSN	N/M	159%	MUA	MUA	LNST-CBTS đạt 187 tỷ VNĐ trong Q1 2021 so với khoản lỗ 78 tỷ VNĐ trong Q1 2020, được dẫn dắt bởi tăng trưởng doanh thu cao ở MCH và MML, biên LN cải thiện ở VCM, và đóng góp LN cao hơn từ TCB.
MWG	15%	27%	MUA	MUA	Doanh thu ĐTDĐ và điện máy đi ngang do ảnh hưởng COVID-19 trong khi doanh thu BHX tăng 32% YoY nhờ số lượng cửa hàng tăng nhanh chóng trong năm 2020. Biên LNR tăng 40 bps đạt 4,3% chủ yếu nhờ biên LNG tăng do quy mô lớn hơn.
QNS	38%	25%	PHTT	KQ	Mảng đường dẫn dắt lợi nhuận Q1 2021. Tuy vậy mảng sữa đậu nành yếu hơn với kỳ vọng
PNJ	24%	30%	MUA	MUA	Tăng trưởng mạnh mẽ trong Q1 2021 nhờ doanh thu bán lẻ tăng mạnh 35% YoY
PTB	64%	64%	KQ	MUA	LNST tăng mạnh nhờ xuất khẩu gỗ nội thất
SAB	32%	9%	MUA	MUA	Doanh thu, LNST phục hồi từ cơ sở so sánh thấp. LN từ thoái vốn OCB thúc đẩy thêm LN Q1.
STK (3)	20%	80%	MUA	MUA	Doanh thu theo quý của sự tái thiết tăng tốc, lần đầu tiên vượt sợi nguyên sinh; chi tiết về kế hoạch mở rộng được công bố.
VEA	9%	16%	MUA	MUA	LN tăng nhờ doanh số bán ô tô tăng
VHC	-14%	28%	MUA		Giá bán phi lệ thấp hơn và chi phí vận tải cao ảnh hưởng LNST quý 1 2021.
VNM	-7%	-1%	PHTT	MUA	Doanh thu sửa nội địa giảm 9% YoY do ảnh hưởng của COVID-19, biên LNG sửa nội địa giảm 3.9 điểm phần trăm còn 45.4% do giá NVL tăng.
VTP	12%	20%	PHTT	MUA	Sản lượng chuyển phát và tối ưu hóa chi phí thúc đẩy LNST tăng tốt hơn kỳ vọng.
Bất động sản					
DIG	433%	44%	MUA		Bàn giao sản phẩm tại dự án Gate Way Vũng Tàu và Nam Vĩnh Yên hỗ trợ lợi nhuận Quý 1
DXG	689%	N/M	KQ	KQ	Bàn giao sản phẩm tại dự án Opal Boulevard và Gem Sky World hỗ trợ lợi nhuận Quý 1
KDH	33%	22%	PHTT	KQ	KQ quý 1/2021 tăng trưởng mạnh mẽ nhờ bàn giao các căn hộ còn lại tại các dự án Safira và Verosa Park.
NLG	193%	24%	PHTT	KQ	Lợi nhuận từ đánh giá lại dự án Đồng Nai Waterfront thúc đẩy lợi nhuận Q1 tăng mạnh
NVL	61%	3%	PHTT		Bàn giao sản phẩm từ các dự án đã bán và lợi nhuận hợp tác đầu tư hỗ trợ lợi nhuận Quý 1
VIC	356%	29%	KQ		Kết quả Quý 1 đúng kỳ vọng, trừ mảng du lịch
VHM	-21%	10%	MUA	MUA	Kết quả quý 1 tích cực nhờ bàn giao Ocean Park và Grand Park
VRE	59%	10%	KQ	MUA	Mảng cho thuê bán lẻ phục hồi mạnh so với quý 1/2020 khi người tiêu dùng khôi phục thói quen mua sắm.
Xây dựng & Vật liệu					
BMP	-19%	-12%	KQ	KQ	KQKD quý 1 yếu do giá nhựa đầu vào tăng mạnh mặc dù sản lượng bán hàng duy trì tăng trưởng lành mạnh.
CTD	-52%	4%	PHTT	PHTT	Biên LN gộp thấp, chi phí SG&A cao gây áp lực lên biên EBIT trong quý 1/2021.
HPG	225%	79%	KQ	KQ	Giá thép xây dựng và giá HRC tăng mạnh hỗ trợ biên LN gộp tăng, ghi nhận đóng góp mới từ HRC của Khu Liên hợp Gang thép Dung Quất.
HSG (1)	320%	167%	KKQ	PHTT	Giá HRC tăng mạnh hỗ trợ biên LN gộp nửa đầu năm tài chính 2021.
HT1	-9%	4%	PHTT	PHTT	Tăng trưởng sản lượng bán ổn định, nhưng biên LN gộp giảm do HT1 giảm giá bán để hỗ trợ doanh số.
NGK	713%	317%	PHTT	PHTT	Giá HRC tăng mạnh hỗ trợ biên LN gộp quý 1/2021.
TLG	N/M	19%	MUA	MUA	LNST tích cực nhờ vào sự phục hồi của nhu cầu văn phòng phẩm từ mức thấp của quý 1/2020 cũng với lợi ích từ tồn kho hạt nhựa giá thấp.
Tiện ích					
GEX	371%	-11%	PHTT	KQ	Thấp hơn nhẹ so với dự báo. LNST báo cáo tăng 366% do lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán tăng mạnh và lợi nhuận đóng góp nhiều hơn từ mảng cho thuê khu công nghiệp của công ty liên kết VGC
POW	15%	8%	PHTT		Không còn khoảng lỗ tỷ giá lớn trong Q1 2021 giúp LNST tăng trưởng dù LN phát điện giảm do sản lượng điện thương phẩm giảm 12%
NT2	-36%	-28%	KQ		KQ Q1 phù hợp với dự báo. KQKD quý 1/2021 với LNST báo cáo đạt 115 tỷ đồng (-36% YoY), do sản lượng điện thương phẩm giảm 19% YoY cũng như giá trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) thấp
PC1	-14%	-9%	KQ	MUA	Không còn doanh thu từ bán giao bất động sản làm ảnh hưởng đến lợi nhuận dù mảng xây lắp điện ghi nhận kết quả tăng trưởng mạnh mẽ
HND	N/A	-66%	KQ	KQ	Ghi nhận lỗ ròng do giá hợp đồng cố định giảm theo kế hoạch và sản lượng điện thương phẩm giảm mạnh
PPC	2%	-13%	MUA	MUA	Thu nhập cố tức từ HND giúp hỗ trợ lợi nhuận giảm mạnh của mảng phát điện
REE	63%	15%	MUA	MUA	LNST tăng trưởng mạnh mẽ nhờ sản lượng thủy điện tăng mạnh, đóng góp cả quý của các dự án điện mặt trời áp mái đã đầu tư hồi 2020, lãi từ thoái vốn QTP và lãi chênh lệch tỷ giá nhẹ.
BWE	31%	16%	MUA	KQ	Thấp hơn nhẹ so với dự báo LNST cốt lõi. LNST báo cáo tăng mạnh 31% chủ yếu do (1) Tăng trưởng LN ổn định từ mảng cung cấp nước sạch với tăng trưởng sản lượng 3% YoY và giá nước tăng 5%, (2) Hoàn nhập dự phòng từ khoản đầu tư tài chính vào công ty XNK Bình Dương (UpCom: PRT) do giá cổ phiếu công ty này hồi phục.
TDM	272%	63%	MUA	MUA	KQ Q1 phù hợp với dự báo. KQKD quý 1/2021 với LNST báo cáo tăng 289% YoY đạt 119 tỷ đồng khi công ty ghi nhận thu nhập cố tức năm 2020 từ CTCP Nước - Môi trường Bình Dương (HOSE: BWE) – công ty liên kết mà TDM sở hữu 38,5% cổ phần – trong quý 1/2021.
Đầu khi					

BSR						KQ Q1 phù hợp dự báo: Q1 2021 đạt lãi 1.900 tỷ so với khoảng lỗ 2.300 tỷ cùng kỳ nhờ vào 1) hàng tồn kho dầu thô giá thấp, 2) sản lượng tăng 6.5% YoY và 3) biên xăng dầu hồi phục.
DCM	65%	-21%	KQ	KQ		KQ Q1 phù hợp dự báo: Giá ure tăng mạnh hỗ trợ lợi nhuận Q1
DPM	68%	20%	PHTT	KQ		KQ Q1 phù hợp dự báo: Giá ure tăng mạnh hỗ trợ lợi nhuận Q1
GAS	-13%	18%	KQ	MUA		KQ Q1 hơi thấp hơn dự báo: Sản lượng Q1 thấp do nhu cầu từ các nhà máy điện giảm
PLX	N.M.	212%	KQ	MUA		Q1 Q1 hơi thấp hơn dự báo: PLX công bố lợi nhuận sau thuế 662 tỷ so với khoản lỗ 1.900 tỷ cùng kỳ nhờ vào sản lượng hồi phục và giá xăng dầu thuận lợi. Tuy nhiên, KQ Q1 vẫn thấp hơn dự báo cho chi phí bán hàng và thuế thu nhập cao hơn dự báo.
PVD	N.M.	365%	PHTT	PHTT		KQ Q1 thấp hơn dự báo: PVD công bố khoản lỗ 104 tỷ trong Q1 2021 so với lợi nhuận 24 tỷ ghi nhận cùng kỳ do 1) hiệu suất hoạt động thấp, 2) giá thuế giảm 9% YoY và 3) ít việc hơn cho mảng dịch vụ giềng khoan.
PVS	30%	9%	PHTT	PHTT		KQ Q1 phù hợp dự báo: Lợi nhuận mảng Cơ khí dầu khí thấp mặc dù lợi nhuận mảng kho nổi vẫn tốt.
PVT	102%	-11%	KQ	KQ		KQ Q1 phù hợp dự báo: Lợi nhuận cốt lõi tăng 22.7% từ mức cơ sở thấp trong Q1 2020 khi chi phí hoạt động tăng do COVID và PVT trích dự phòng trước chuẩn bị cho các tàu bảo dưỡng trong năm 2020.
Công nghiệp						
DRC	70%	46%	PHTT			Biên lợi nhuận mở rộng nhờ khấu hao giảm
GVR	262%	7%	PHTT	MUA		KQKD tích cực trong Q1, chủ yếu nhờ mảng cao su tự nhiên
KBC	1013%	582%	KQ	MUA		KQKD Q1 khả quan, dẫn dắt bởi doanh số bán đất KCN tăng mạnh
PHR	-59%	-26%	MUA	MUA		KQKD kém tích cực trong Q1 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi khi chúng tôi kỳ vọng rằng giao dịch dẫn dắt lợi nhuận chính của PHR (chuyển đổi đất cao su cho KCN VSIP III) sẽ không diễn ra trong quý 1 năm 2021
SZC	34%	79%		MUA		KQKD tích cực trong Q1 được dẫn dắt bởi doanh số bán đất tăng trưởng mạnh
Giao thông vận tải & Hạ tầng						
ACV	-56%	71%	KQ			Hoạt động kinh doanh cốt lõi duy trì có lãi dù trong tình hình dịch COVID-19
AST	-318%	N.M.	PHTT	PHTT		Lỗ Q1 khi không có khách quốc tế
CII	-98%	49%	MUA	MUA		Lợi nhuận Q1 không đáng kể trong bối cảnh tỷ lệ nợ cao
GMD	29%	35%	PHTT	KQ		KQKD Q1 tích cực mặc dù Gemalink ghi nhận lỗ trong quý 1/2021
HVN	N.M.	N.M.	PHTT			Lỗ lớn nhất kể từ khi đại dịch bắt đầu
SCS	13%	26%	MUA	MUA		KQKD Q1 2021 nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi
VJC	N.M.	1348%	PHTT			Có lãi nhờ lợi nhuận tài chính

(* Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS của quý 1 năm tài chính 2021 so với cùng kỳ. (2): KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQK: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. (3) Không bao gồm lãi/lỗ tỷ giá chưa thực hiện từ nợ bằng ngoại tệ.

Các tin tức doanh nghiệp đáng chú ý khác

Dầu thực vật Tường An (TAC) lên kế hoạch kinh doanh 2021 tăng trưởng khiêm tốn, dù quý I lãi đột biến

CTCP Dầu thực vật Tường An (mã chứng khoán TAC - sàn HOSE) vừa công bố tài liệu họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021, Đại hội dự kiến được tổ chức vào ngày 17/6. Theo đó, năm 2021, TAC đặt ra chỉ tiêu kinh doanh với doanh thu thuần đạt 5.266 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 232 tỷ đồng, lần lượt tăng nhẹ 3,6% và 5% so với thực hiện năm 2020. Tỷ lệ chia cổ tức dự kiến là 20%. Hội đồng quản trị TAC đánh giá, năm 2021 là năm vẫn còn nhiều khó khăn, thuận lợi đan xen đối với ngành thực phẩm do dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, với tiềm lực hiện có về nguồn vốn, công nghệ sản xuất, năng lực quản trị, uy tín thương hiệu, ban lãnh đạo doanh nghiệp sẽ nỗ lực để hoàn thành chỉ tiêu. Bức tranh kinh doanh năm 2020 của TAC khá khả quan. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 5.247 tỷ đồng, tăng 26,7% so với năm 2019. Lợi nhuận trước thuế đạt 221 tỷ đồng, tăng 29,6% so với năm 2019. Bước sang năm 2021, quý I vừa qua, doanh thu của TAC ghi nhận 1.583 tỷ đồng tăng 53% so với cùng kỳ năm 2020. Lãi trước thuế đạt 97 tỷ đồng, lãi sau thuế đạt 77,6 tỷ đồng, cao gấp 2,6 lần cùng kỳ. Kết thúc 3 tháng đầu năm, doanh nghiệp hoàn thành 30% chỉ tiêu doanh thu và 42% chỉ tiêu lợi nhuận. Theo giải trình từ phía Công ty, lợi nhuận tăng cao là do trong kỳ công ty đã tập trung phát triển các sản phẩm cốt lõi, sản phẩm cao cấp, đồng thời tái định vị thương hiệu Tường An, mở rộng ngành hàng và quản lý tốt chi phí quản lý mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh. (ĐTCK)

Sàn GDCK TPHCM (HSX)		
	Điểm	Δ
VNIndex	1.320,5	16,9
VN 30	1.458,8	21,4
VN Mid	1.574,7	25,0
VN Small	1.321,1	13,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)		
	Điểm	Δ
HNI	310,5	6,0
HN30	476,1	15,0
VNX Allshare	2.168,2	31,4

Sàn UpCom (UPCoM)		
	Điểm	Δ
UPCoM	86,1	2,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.334,6	5,4%
Khối ngoại mua	1.251,5	5,0%
Khối ngoại bán	1.235,5	5,0%
Tổng giao dịch	24.798,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	61,7	1,5%
Khối ngoại mua	36,0	0,9%
Khối ngoại bán	24,7	0,6%
Tổng giao dịch	4,047,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	456,7	23,1%
Khối ngoại mua	10,7	0,5%
Khối ngoại bán	20,3	1,0%
Tổng giao dịch	1,976,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSI	1.600	9,6%
NSC	5.300	7,1%
ADS	1.450	6,9%
MHC	900	6,9%
CTS	1.150	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVS	2.300	9,7%
ART	800	9,0%
NVB	1.700	8,6%
KLF	400	8,3%
DBC	3.700	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCI	1.600	14,4%
ADP	5.500	14,3%
BMS	1.200	13,0%
NTC	19.100	10,6%
SBS	700	8,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGW	-6.000	-4,5%
HVG	-100	-3,8%
SGT	-500	-2,9%
SCS	-3.600	-2,6%
TMS	-1.100	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVX	-300	-14,3%
API	-1.000	-4,7%
TVC	-400	-2,9%
VCR	-500	-2,5%
S99	-400	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BIO	-30.700	-19,1%
VNB	-400	-2,5%
VEF	-3.000	-2,3%
G36	-200	-2,1%
G36	-200	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	2.579
STB	1.392
HPG	1.287
MBB	1.046
CTG	1.004

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	665
SHS	379
ACB	368
NVB	281
PVS	240

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
LPB	817
GVR	186
BSR	159
IDC	156
POW	117

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
ABT	6.100.109	204.786
AGM	770.200	95.703
CLG	474.900	61.561
HVG	4.405.900	646.898
HTI	174.700	50.043
IJC	10.590.500	3.426.753
BSI	3.298.600	1.211.113
CTS	3.002.600	1.111.880
KMR	2.490.800	936.813
PVT	7.797.600	2.952.207

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
ASA	846.600	56.201
DCS	3.727.100	467.162
SGO	1.092.600	157.085
HBS	318.300	78.113
PVX	6.421.500	1.702.465
APS	4.800.800	1.312.519
ORS	1.556.100	509.149
PVS	24.879.300	8.364.134
KSK	574.300	220.205
SPP	263.700	108.039

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	GD trung bình 30 ngày
ATB	4.760.600	272.278
TOP	3.545.200	255.436
ATA	1.004.100	104.026
HLA	2.296.800	287.378
NTB	1.136.000	181.688
VST	276.300	50.837
AVF	3.760.100	802.364
SBM	685.868	150.305
SGP	696.300	156.734
TCI	647.700	193.484

* Có ít nhất 50,000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Hàng Tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	855,5		48,3	2,8	16,5
MWG	2.943,5	0,0	15,8	3,9	27,2
PNJ	996,3	0,0	20,3	4,0	21,0
TTF	88,7	48,8	N/A	N/A	N/A
DRC	142,5	41,4	11,6	1,9	16,5
TSC	106,3	46,3	145,6	1,5	1,1

Hàng Tiêu dùng thiết yếu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.070,8		35,2	4,4	19,0
VNM	8.260,4	45,1	19,5	6,1	31,9
MSN	5.733,5	67,1	87,8	8,2	5,1
SBT	527,5	91,5	17,4	1,5	8,7
KDC	561,7	91,1	42,1	2,2	4,9
VCF	271,0	48,4	9,0	4,0	44,5

Năng lượng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	231,7		50,0	1,0	6,3
PVD	377,3	41,6	134,3	0,6	0,4
PVT	252,8	35,9	7,9	1,2	15,5
PVS	487,3	40,1	17,1	0,9	5,4
CNG	25,5	44,4	12,7	1,1	8,8
PXS	15,6	37,8	77,9	1,1	1,4

Tài chính

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	6.862,2		14,0	2,4	20,1
VCB	16.026,9	6,7	17,4	3,7	22,8
CTG	8.271,0	4,7	10,7	2,1	20,9
BVH	1.787,4	21,5	21,8	2,0	9,5
MBB	4.577,8	0,4	10,4	2,1	21,6
ACB	3.648,1	0,0	9,7	2,2	25,6

Chăm sóc sức khỏe

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	201,7		21,2	2,6	13,7
DHG	533,8	45,5	16,7	3,3	20,2
DMC	70,1	42,6	10,1	1,2	12,2
IMP	210,3	0,0	25,4	2,7	11,2
OPC	76,4	44,0	15,5	2,6	17,0
DCL	118,1	30,1	38,4	3,0	8,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	379,0		85,8	1,4	9,2
REE	795,1	0,0	10,3	1,5	16,3
CTD	190,5	4,6	17,6	0,5	3,0
BMP	208,1	17,7	9,5	2,0	20,3
CII	208,3	49,8	361,3	1,0	0,2
GMD	492,9	8,9	30,3	1,9	6,2

Công nghệ Thông tin

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	860,1		17,5	1,8	9,9
FPT	3.245,6	0,0	20,1	4,5	23,6
CMG	164,2	10,9	20,5	1,9	9,4
ELC	28,3	37,6	19,1	0,8	4,1
TIE	2,2	42,0	10,1	0,3	2,7

Nguyên vật liệu

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.281,4		10,9	1,8	19,2
HPG	9.645,6	20,0	12,3	3,4	31,3
DPM	322,6	34,3	9,9	0,9	9,4
HT1	252,4	46,2	9,7	1,1	11,0
DCM	390,5	45,8	15,2	1,4	9,4
HSG	795,7	40,8	7,6	2,3	35,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.946,9		21,5	2,2	11,5
VIC	17.580,6	22,3	55,1	5,0	9,0
KBC	688,9	29,6	20,6	1,6	7,8
ASM	145,4	48,0	7,4	0,7	10,4
KDH	945,5	19,0	18,2	2,6	14,9
FLC	374,3	47,1	6,3	0,9	15,6

Dịch vụ tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.537,1		13,5	1,7	13,2
GAS	6.809,1	46,6	20,8	3,1	14,9
NT2	240,4	33,9	10,3	1,3	12,8
PPC	322,7	35,0	7,3	1,2	16,5
VSH	203,5	37,2	15,3	1,3	8,5
PGD	109,5	2,2	13,6	1,8	13,4

* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX, GT vốn hóa, FOL còn lại tính theo triệu USD

Sàn giao dịch chứng khoán TPHCM (HSX)

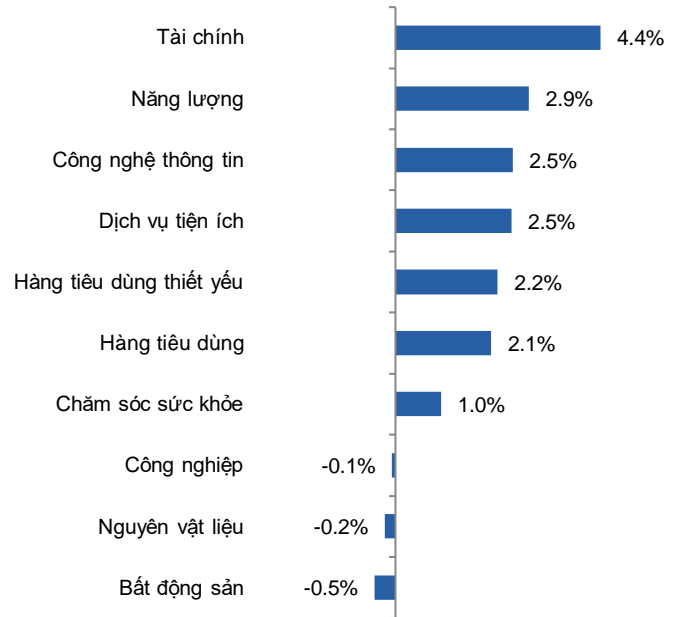
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn HSX



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

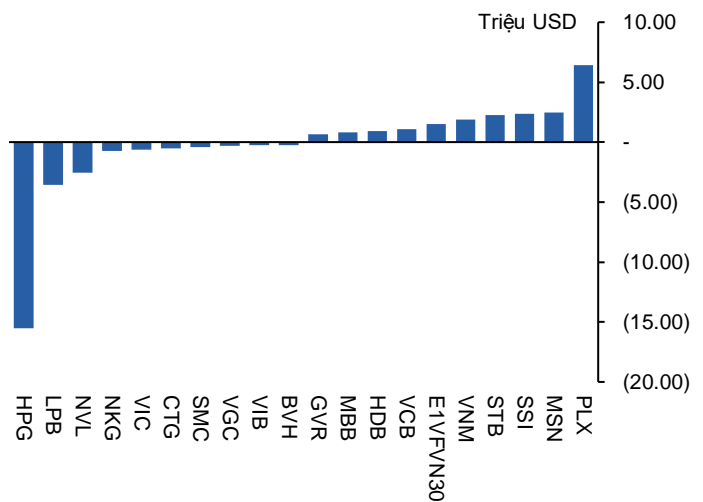
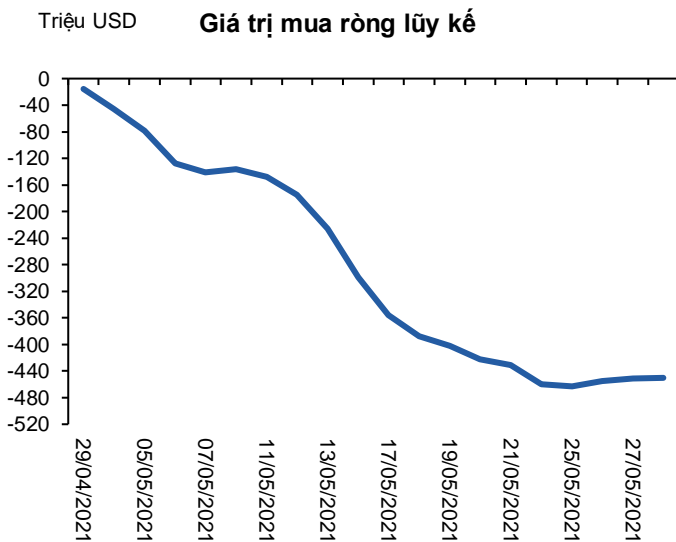
Sàn HNX



*Không có dữ liệu từ sàn UpCom Index

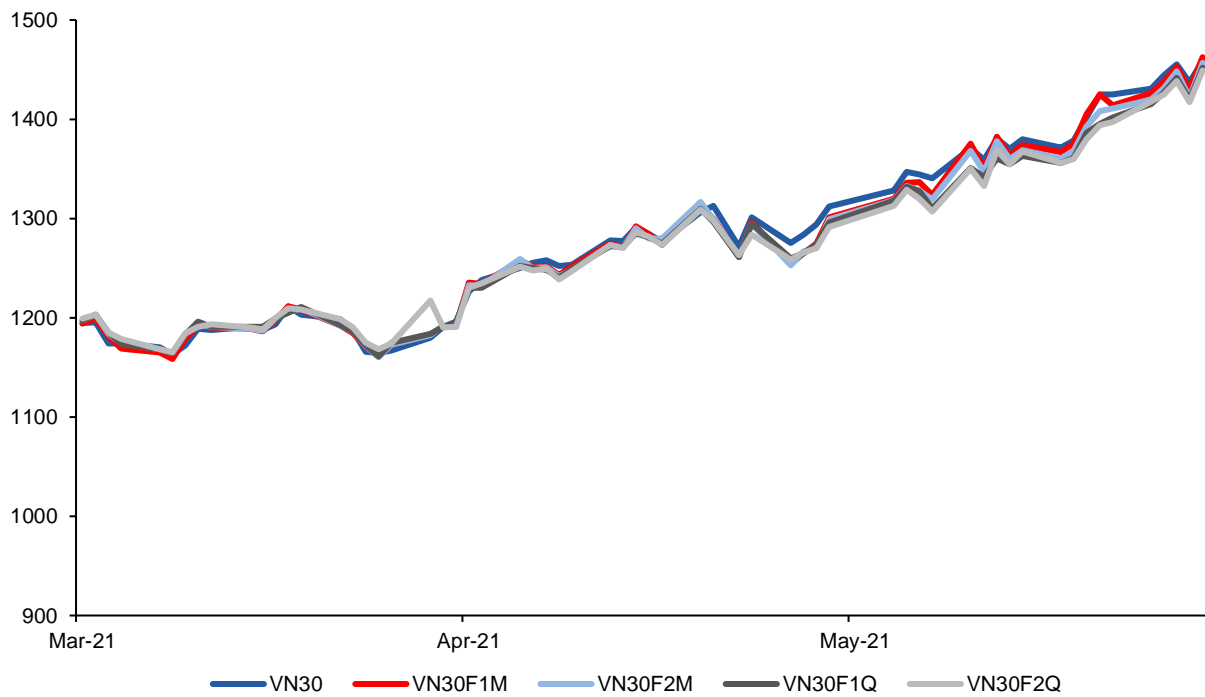
GTGD khối ngoại (HSX+HNX)

Khối ngoại mua ròng và bán ròng nhiều nhất (HSX+HNX)



Giao dịch Phái sinh

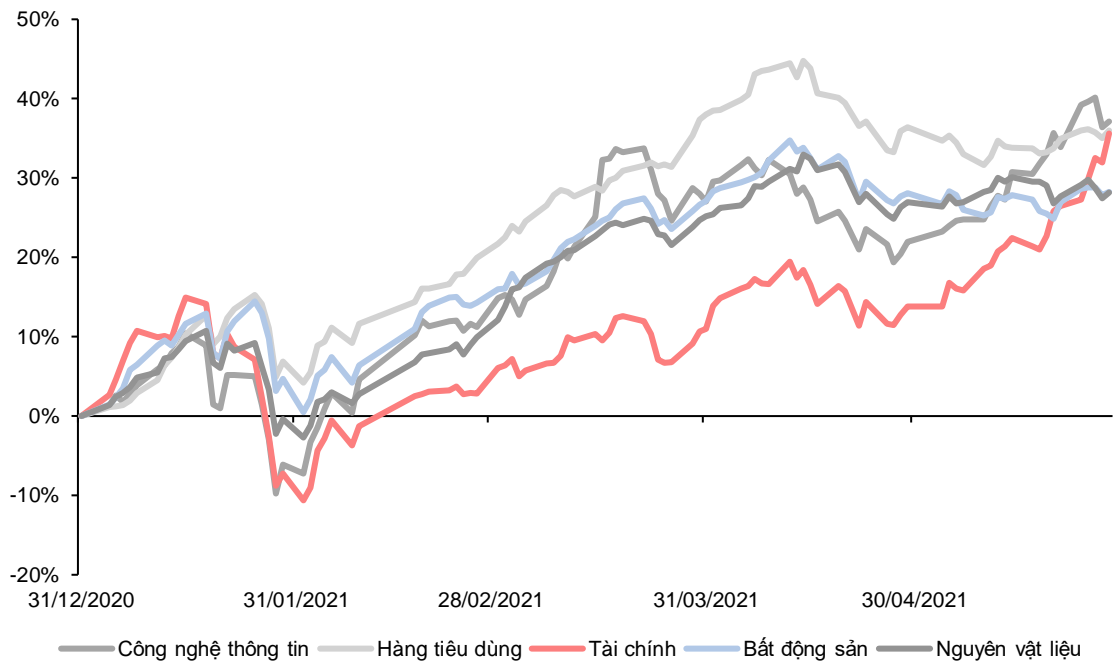
Hợp đồng	Giá	Δ	% Δ	Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	Lượng giao dịch	%Δ
VN30F2106	1.462,5	32,50	2,3%	VN30F2106	27.392	43,4%	176,803	1,7%
VN30F2107	1.456,9	34,90	2,5%	VN30F2107	211	7,7%	474	3,0%
VN30F2109	1.451,9	31,90	2,2%	VN30F2109	267	-16,6%	51	-55,3%
VN30F2112	1.449,2	32,20	2,3%	VN30F2112	96	-8,6%	81	44,6%



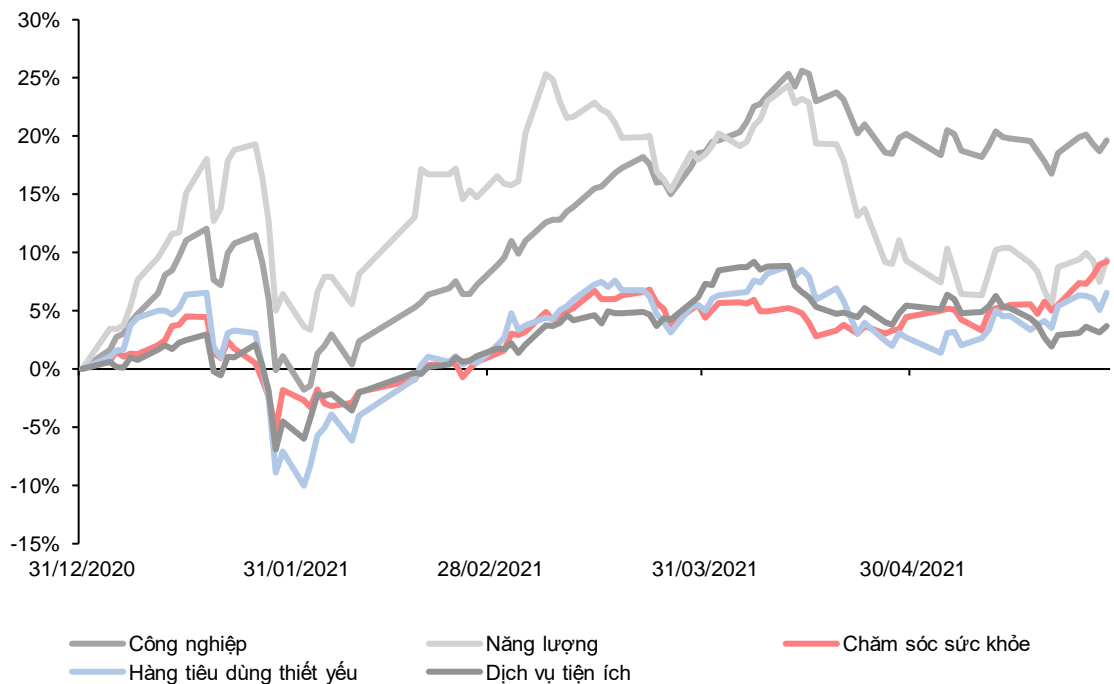
Ghi chú:
 VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến các ngành từ đầu năm (HSX)

5 Nhóm ngành tích cực nhất*



5 Nhóm ngành kém tích cực nhất*



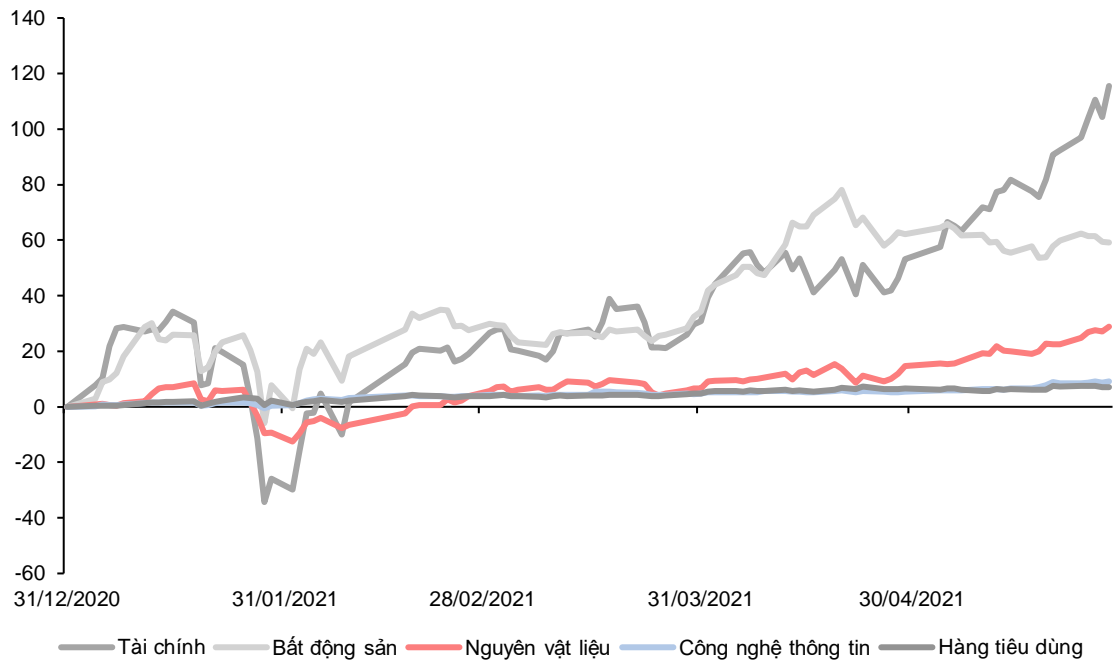
* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,

* Diễn biến các ngành được tính dựa theo cơ sở trung bình đơn giản với các công ty có GT vốn hóa >500 tỷ đồng

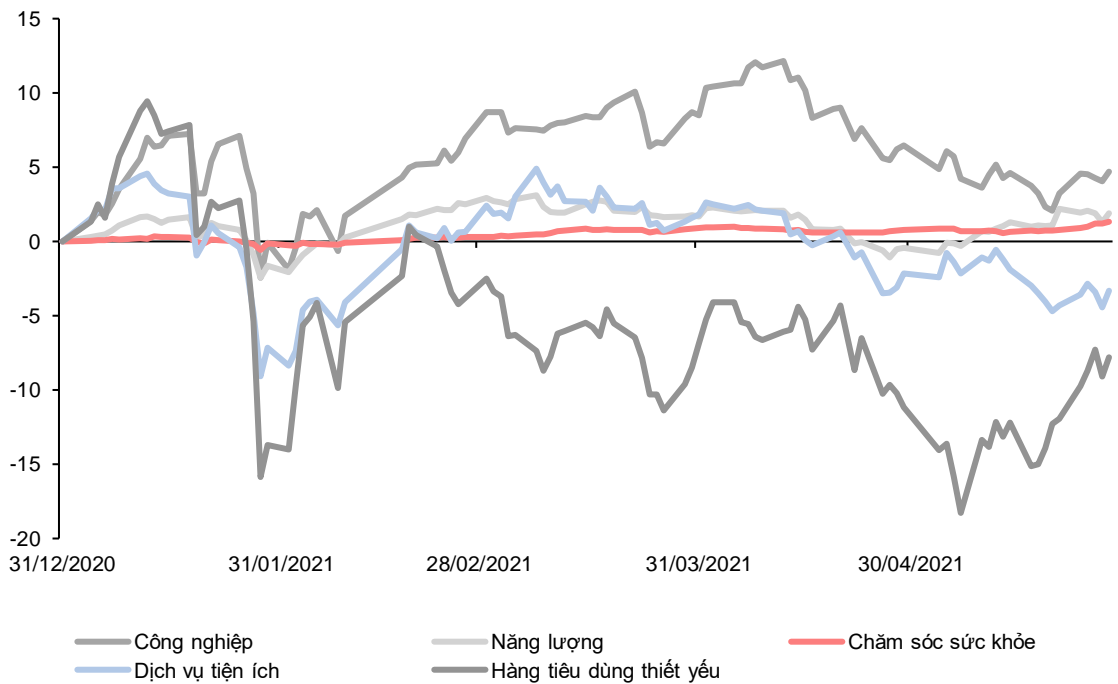
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Đóng góp các ngành diễn biến của VN-Index từ đầu năm

5 Nhóm ngành tích cực nhất*

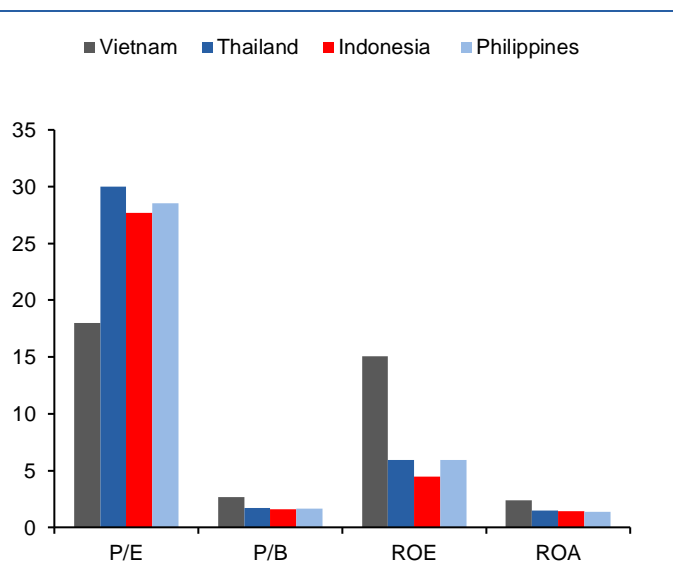
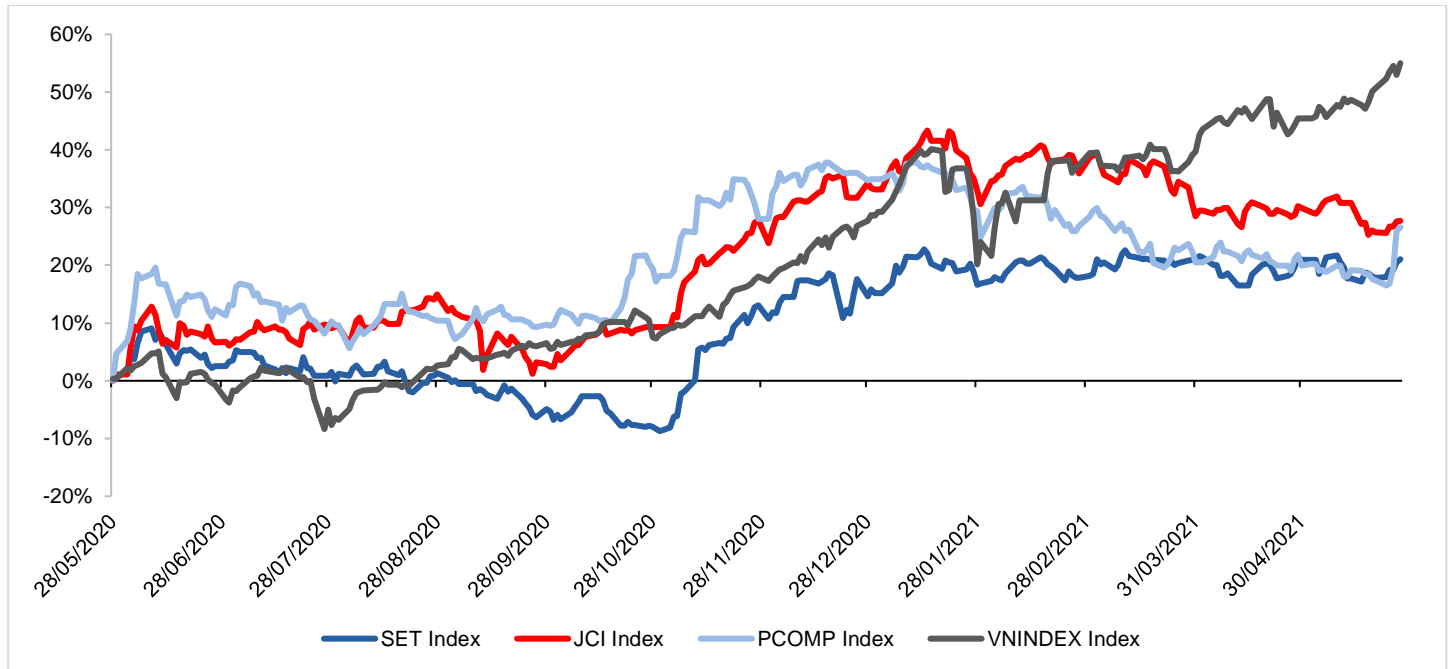


5 Nhóm ngành tiêu cực nhất*



* Tiêu chuẩn phân ngành được cung cấp bởi HSX,
* Trong tổng số 10 phân nhóm ngành

Diễn biến các thị trường trong khu vực



	Thailand SET Index	Indonesia JCI Index	Philippines PCOMP Index	Việt Nam VN- Index
P/E	30,0	27,7	28,5	18,0
P/B	1,7	1,6	1,6	2,7
ROE (%)	5,9	4,5	6,0	15,1
ROA (%)	1,5	1,4	1,3	2,4
GT vốn hóa, tỷ USD	573,2	479,5	166,8	214,1
GTGD trung bình, tr USD	2.272,3	729,2	95,2	432,0
Mua ròng khối ngoại -YTD tr USD	-2.155,4	706,1	-1.465,5	-1.043,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày (tr USD)	(184,3)	47,8	(149,6)	(20,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,05%	5,55%	3,30%	1,20%

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Bản Việt (VCSC)

www.vcsc.com.vn

Trụ sở chính

Bitexco, Lầu 15, Số 2 Hải Triều
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch

Số 10 Nguyễn Huệ
Quận 1, TP, HCM
+84 28 3914 3588

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

+84 28 3914 3588

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Ngô Hoàng Long, Phó Giám đốc, ext 123

- Ngô Thị Thanh Trúc, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Minh Tú, Chuyên viên, ext 139

Hàng tiêu dùng và Dược phẩm

Đặng Văn Pháp, Phó Giám đốc, ext 143

- Đào Danh Long Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 194
- Trần Thái Sơn, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên, ext 191

BDS và Vật liệu Xây dựng

Lưu Bích Hồng, Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Nguyễn Thảo Vy, Trưởng phòng, ext 147
- Phạm Minh Đức, Chuyên viên, ext 174

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức, Trưởng phòng cao cấp, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Chuyên viên cao cấp, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên, ext 363

Phòng Giao dịch chứng khoán khách hàng tổ chức

& Cá nhân nước ngoài

Nguyễn Quốc Dũng

+84 28 3914 3588, ext 136
dung.nguyen@vcsc.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng trong nước

Hồ Chí Minh & Hà Nội

Châu Thiên Trúc Quỳnh

+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vcsc.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch

236 - 238 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp, HCM
+84 28 3914 3588

Alastair Macdonald, Giám đốc, ext 105

alastair.macdonald@vcsc.com.vn

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương, Trưởng phòng, ext 364

- Trương Thanh Nguyên, Chuyên viên cao cấp, ext 132

Dầu khí và Điện

Đinh Thị Thùy Dương, Trưởng phòng cao cấp, ext 140

- Ngô Thùy Trâm, Trưởng phòng, ext 135
- Lê Trọng Nghĩa, Chuyên viên, ext 181
- Lê Phước Đức, Chuyên viên, ext 196

Công nghiệp và Vận tải

Hoàng Nam, Trưởng phòng, ext 124

- Thái Nhật Đăng, Chuyên viên cao cấp, ext 149

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này,